

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NIÊN ĐỘ 2019 – 2020
(Tháng 07 năm 2020)



MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN HIPT	3
1. Giới thiệu công ty.....	3
2. Lĩnh vực và địa bàn hoạt động.....	3
3. Định hướng phát triển.....	3
4. Mô hình tổ chức.....	4
5. Bộ máy quản lý.....	4
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	5
1. Hoạt động kinh doanh.....	5
2. Hoạt động quản trị vận hành	7
3. Tình hình tài chính	8
4. Cơ cấu cổ đông.....	9
III. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY	10
1. Đánh giá về kết quả hoạt động năm 2019-2020	10
IV. TRÍCH LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN HỢP NHẤT NĂM 2019-2020	10

I. TỔNG QUAN HIPT

1. Giới thiệu công ty

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
- Tên tiếng Anh: HIPT Group Joint Stock Company
- Tên viết tắt: HIPT Group JSC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100364579
- Mã chứng khoán: HIG – Sàn giao dịch UpCom
- Địa chỉ: 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
- Số điện thoại: 024 3847 4548
- Vốn điều lệ: 225.590.300.000 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 328.767.737.293 VNĐ
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (HIPT) được Thành lập vào ngày 18/06/1994 với tên gọi đầu tiên là Công ty TNHH Hỗ trợ Phát triển Tin học và được đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT vào năm 2006. Sự ra đời của HIPT có quan hệ mật thiết với những tên tuổi lớn trong ngành công nghệ trong nước và thế giới như Hewlett-Packard (HP) và Tập đoàn FPT (FPT). Với hơn 26 năm phát triển, HIPT hiện nay là một trong những Công ty Công nghệ hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực Tích hợp Hệ thống.

2. Lĩnh vực và địa bàn hoạt động

a. Lĩnh vực hoạt động:

- Cung cấp giải pháp công nghệ thông tin: Tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm, cung cấp thiết bị tin học.
- Cung cấp dịch vụ CNTT: Đào tạo và chuyển giao công nghệ; Bảo trì thiết bị Công nghệ thông tin.

b. Địa bàn kinh doanh: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Định hướng phát triển

- **Mục tiêu:** Xây dựng công ty thành một tập đoàn kinh tế hùng mạnh, trở thành một trong những công ty cung cấp giải pháp công nghệ thông tin hàng đầu Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực tích hợp hệ thống và xây dựng, triển khai các hệ thống tin tổng thể cho Cơ sở dữ liệu lớn.

- **Thị trường - Sản phẩm – dịch vụ:** HiPT không ngừng nỗ lực mở rộng thị trường rộng khắp, mang lại dịch vụ và sản phẩm cho hầu hết khách hàng ở các mảng thị trường tài chính công, chính phủ, ngân hàng, bảo hiểm, doanh nghiệp, giáo dục, y tế, viễn thông...

- Quản trị doanh nghiệp

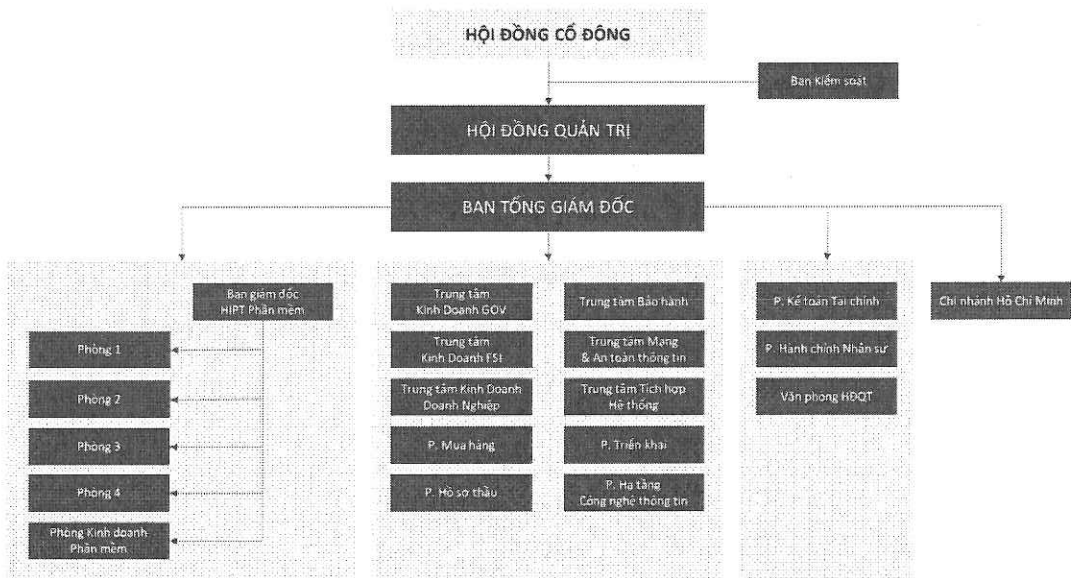
○ **Tổ chức vận hành:** Tinh giản mô hình tổ chức, nâng cao năng suất lao động, phát triển lực lượng lao động Công nghệ thông tin có trình độ chuyên môn cao và đội ngũ kinh doanh mạnh mẽ.

○ **Quản lý tài chính:** Nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp, tăng cường cắt giảm chi phí, tối đa hóa lợi nhuận, tăng hiệu quả sử dụng vốn và tài sản doanh nghiệp.

○ **Quản lý đầu tư:** Tăng cường giám sát hiệu quả các dự án đầu tư.

4. Mô hình tổ chức

Mô hình tổ chức năm 2019-2020 tập trung vào việc tối ưu hóa hiệu quả của khối kinh doanh dự án và tạo sự độc lập trong hoạt động của khối kinh doanh phát triển phần mềm. Các nhóm dự án trọng điểm được khoanh vùng và theo dõi đặc biệt bởi Ban điều hành. Dưới đây là mô hình tổ chức của HiPT tới thời điểm hiện tại.



5. Bộ máy quản lý

Hội đồng quản trị gồm 7 thành viên:

- Ông Lê Hải Đoàn – Chủ tịch HĐQT
- Ông Võ Văn Mai - Ủy viên HĐQT
- Ông Vladislavs Savkins - Ủy viên HĐQT
- Ông David Đỗ - Ủy viên HĐQT
- Bà Lê Thị Thanh Châu - Ủy viên HĐQT
- Ông Đặng Minh Đức - Ủy viên HĐQT
- Ông Phan Như Long - Ủy viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc gồm 5 thành viên:

- Ông Võ Văn Mai – Tổng Giám đốc
- Ông Hoàng Thanh Phúc – Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đặng Minh Đức – Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Trần Thành – Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát gồm 3 thành viên:

- Bà Nguyễn Thị Xuân – Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Ủy viên
- Ông Nguyễn Minh Đức – Ủy viên

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Hoạt động kinh doanh

1.1. Số liệu kết quả kinh doanh

Doanh thu đạt 478 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1,95 tỷ đồng.

Doanh thu niên độ tài chính 2019-2020 giảm 8% so với cùng kỳ năm 2018-2019. Lợi nhuận giảm trên 10%. Nguyên nhân của việc thay đổi trên là do sự cạnh tranh ngày càng lớn trên thị trường dự án công nghệ thông tin khiến cho tỷ lệ lợi nhuận của Công ty nói riêng và của nhóm các doanh nghiệp công nghệ nói chung bị suy giảm. Bên cạnh đó, một số dự án lớn, được đặt trọng điểm của HiPT trong năm 2019 đã không được thực hiện do nhiều lý do từ chủ đầu tư.

Một yếu tố khác khiến kết quả kinh doanh kém hơn so với cùng kỳ năm 2018-2019 là việc lợi nhuận từ hoạt động khác cũng đã bị suy giảm

1.2. Phát triển thị trường

Trong niên độ tài chính 2019-2020, HIPT tiếp tục tập trung vào lĩnh vực Cung cấp giải pháp CNTT, và giải pháp Phần mềm HIPT. Bằng kinh nghiệm và chất lượng sản phẩm, dịch vụ, HIPT luôn nhận được sự tin tưởng của nhiều khách hàng, đối tác lớn.

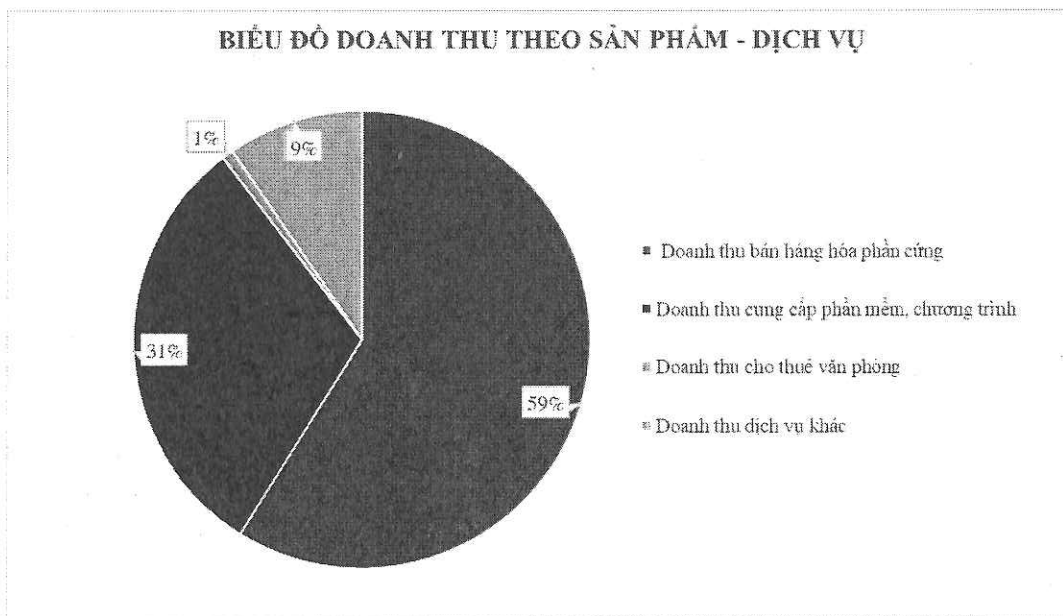
Năm vừa qua, HIPT đã tiếp nhận và thực hiện nhiều dự án có giá trị lớn, có thể kể tới các dự án tại Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước... Đặc biệt, một số dự án lớn có hàm lượng kỹ thuật và tính phức tạp cao đã tiếp tục khẳng định tên tuổi của HiPT như một trong những nhà cung ứng giải pháp tích hợp hệ thống tốt nhất Việt Nam hiện nay. Ngoài ra, HiPT cũng đã tiếp cận trở lại với nhiều khách hàng lớn bằng nhiều dự án cỡ trung hiệu quả. Hoạt động này giúp mở rộng tập khách hàng và tạo tiền đề để HiPT tiếp tục tham gia vào những dự án đầu tư lớn của các khách hàng trên trong tương lai.

Bên cạnh những mặt tích cực, mảng dự án lớn trong năm 2019 cũng có một số dấu trừ. Một số dự án lớn, trọng điểm trong kế hoạch đã không thể được thực hiện, ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả cuối cùng của Công ty. Một phần trong số các dự án này có nguyên nhân từ sự chủ quan của nội bộ HiPT trong quá trình tiếp cận dự án khiến kết quả đấu thầu không đạt được như kì vọng. Ban điều hành HiPT đã khoanh vùng, làm rõ những vấn đề trên để rút kinh nghiệm trong những dự án trong năm tài chính tiếp theo.

Mảng khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ đã phát triển mạnh trong năm tài chính 2018-2019 với sự ra đời của một Trung tâm Kinh doanh riêng biệt, độc lập. Số lượng khách hàng mới trong mảng này đã tăng mạnh trong năm vừa qua, đóng góp không nhỏ vào doanh số của Công ty trong năm. HiPT nhận định rằng, mảng khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo, tạo ra nguồn thu thường xuyên, ổn định cho Công ty.

Mảng khách hàng tài chính, ngân hàng và doanh nghiệp lớn tiếp tục được giữ vững. Các khách hàng truyền thống của HiPT vẫn nhận xét và đánh giá tích cực đối với những sản phẩm và dịch vụ HiPT cung cấp. Đặc biệt, trong năm vừa qua, HiPT đã đẩy mạnh phát triển mảng dịch vụ trong lĩnh vực bảo mật và an toàn thông tin mạng. Đây là một trong những dịch vụ được các khách hàng đánh giá cao. HiPT có kế hoạch tiếp tục mở rộng và thúc đẩy phát triển mảng dịch vụ này nhằm đưa bảo mật trở thành một trong những thế mạnh và năng lực cạnh tranh lớn của HiPT trong các năm tiếp tới.

Năm 2018-2019 cũng cho thấy sự mở rộng hoạt động kinh doanh của HiPT về phương diện địa lý. Số lượng khách hàng tại các tỉnh thành ngoài Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tăng mạnh. Thành tích này có sự đóng góp lớn của khối kinh doanh doanh nghiệp và phát triển phần mềm của HiPT. Hoạt động này giúp tên tuổi của HiPT được ngày càng nhiều khách hàng biết đến.



1.3. Quan hệ đối tác

Năm 2019-2020 là một năm hoạt động tích cực của HiPT đối với các đối tác. HiPT đã trở thành đối tác cấp cao nhất của nhiều tổ chức, hãng công nghệ lớn trên thế giới. Đây là lợi thế của HiPT trong việc tiếp cận những giải pháp công nghệ mới nhất trên thế giới. HiPT, dựa vào lợi thế trên, có thể lựa chọn để cung cấp, giới thiệu những gói dịch vụ phù hợp nhất tới tập khách hàng đa dạng của mình.

Phối hợp với các hãng công nghệ toàn cầu, HiPT đã tổ chức nhiều Chương trình sự kiện tại hầu khắp các tỉnh thành trên cả nước. Những hoạt động như vậy đã giúp tiếp tục quảng bá và tái khẳng định HiPT là một công ty công nghệ hàng đầu, tiên phong trong chuyển đổi số.

2. Hoạt động quản trị vận hành

2.1. Tổ chức – vận hành

Năm 2019, HIPT tiếp tục kiện toàn mô hình tổ chức theo hướng tinh gọn, tăng cường quản lý trực tiếp từ các thành viên Ban Tổng giám đốc. Mô hình mới giúp HIPT giảm thiểu chi phí quản lý cũng như tăng cường sự sát sao trong giám sát, điều hành hoạt động kinh doanh.

Cuối năm 2019, HiPT một lần nữa tái cấu trúc khối phát triển Phần mềm (Công ty TNHH HiPT Phần mềm) nhằm thúc đẩy phát triển các dự án Phần mềm mới đồng thời tập trung nguồn lực, hoàn thành những dự án Phần mềm trọng điểm còn đang thực hiện. Hiện nay, phần mềm là một trong những động lực phát triển mạnh của HiPT.

2.2. Nhân sự

Số lượng nhân sự tại thời điểm 31/03/2020 là 160, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2019. Với mục tiêu tinh gọn hoạt động, giảm thiểu chi phí vận hành, Ban điều hành mới của HIPT chủ trương trực tiếp tham gia điều hành vào phần lớn các hoạt động kinh doanh, vận hành, giảm thiểu các bước, bộ phận trung gian. Ngoài ra, chương trình đánh giá hiệu quả nhân sự cũng đã được thực hiện sát sao, thực tế hơn, tính sàng lọc cao hơn.

Đội ngũ lãnh đạo cấp trung trẻ hóa cho thấy năng lực tốt, đáp ứng được kì vọng của Công ty. Công ty tiếp tục trẻ hóa đội ngũ và nhân sự trong các năm tiếp theo.

2.3. Quản lý tài chính

HIPT Tiếp tục duy trì và phát huy hệ thống tài chính kế toán chuẩn mực, tuân thủ theo pháp luật và được kiểm toán theo các tiêu chuẩn quốc tế bởi các đơn vị kiểm toán chuyên nghiệp.

Giữ vững uy tín và xếp hạng tín nhiệm với các ngân hàng đang hợp tác, sử dụng hiệu quả nguồn vay.

Áp dụng hiệu quả các ứng dụng CNTT trong hoạt động như sử dụng chữ ký điện tử, ngân hàng điện tử, kê khai thuế, hải quan qua mạng internet.

2.4. Hoạt động thương hiệu, truyền thông

Các hoạt động truyền thông, hoạt động văn hóa nội bộ trong HiPT tiếp tục được duy trì. Trong năm 2019, HiPT đã kỷ niệm 25 năm ngày thành lập. Đây là một cột mốc hiếm có một Công ty công nghệ nào tại Việt Nam đạt được.

Các hoạt động đối ngoại, tiếp xúc, giao lưu với khách hàng truyền thông, khách hàng tiềm năng, các đối tác công nghệ được thúc đẩy và phát triển mạnh trong năm 2019. Tới năm 2020, các hoạt động này có chững lại do ảnh hưởng từ dịch COVID-19. Mặc dù vậy, HiPT vẫn liên tục duy trì các kênh đối thoại và tổ chức các sự kiện công nghệ trên nền tảng trực tuyến.

Năm 2019, HIPT tiếp tục là một trong 10 Công ty công nghệ uy tín nhất Việt Nam do VNR khảo sát và bầu chọn.

3. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019-2020	Năm 2018-2019	Đánh giá
Khả năng sinh lời			
Tỷ suất lãi gộp/Doanh thu	12,9%	15,7%	Doanh thu giảm so với năm 2018-2019, đồng thời giá vốn cũng tăng khá khiến cho tỷ lệ lãi gộp/doanh thu năm 2019-2020 cũng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, doanh thu và lợi nhuận khác năm nay cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước khiến cho tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu giảm mạnh
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	0,9%	1,5%	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	0,4%	1,2%	
Khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán hiện hành (lần)	2,6	2,6	Các Hệ số thể hiện khả năng thanh toán vẫn ổn định qua các năm và ở mức cao, thể hiện khả năng thanh toán rất tốt của Công ty
Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0,8	0,7	
Khả năng hoàn vốn			
ROA (tỷ lệ hoàn vốn/tổng TS bình quân)	0,4%	1,2%	Do Doanh thu và lợi nhuận đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2018-2019 nên ROA và ROE đều sụt giảm so với năm trước đó.
ROE (tỷ lệ hoàn vốn/Vốn CSH bình quân)	0,6%	1,8%	
Hệ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay phải thu Khách hàng	2,6	2,8	Vòng quay phải thu khách hàng giảm và số ngày công nợ phải

Số ngày công nợ phải thu	140,6	131,6	thu tăng chứng tỏ công ty đang có tốc độ thu hồi công nợ chậm hơn so với năm ngoái. Tuy nhiên mức độ gia tăng không nhiều.
Vòng quay hàng tồn kho	6,2	6,3	Vòng quay hàng tồn kho và số ngày hàng tồn kho hầu như không thay đổi so với năm trước đó
Số ngày hàng tồn kho	59,3	58,1	
Các chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ (Nợ phải trả/Vốn CSH)	0,56	0,52	Hệ số nợ tăng, nhưng mức độ gia tăng không đáng kể. Tổng nợ so với vốn CSH vẫn ở mức khoảng 50%, một mức rất an toàn.
Hệ số tự tài trợ (Vốn CSH/Tổng tài sản)	0,64	0,66	Công ty vẫn duy trì cơ cấu vốn an toàn và ổn định khi vốn chủ sở hữu chiếm tới hơn 60% tổng tài sản.

4. Cơ cấu cổ đông

4.1. Cổ phần

- Số lượng cổ phần đã phát hành: 22.559.030 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 20,619,187 cổ phần
- Cổ phiếu quỹ: 1,939,843 cổ phần

4.2. Cơ cấu cổ đông

- Cơ cấu cổ đông:

	Cá nhân	Tổ chức	Ghi chú
Cổ đông nhà nước: Không có cổ đông nhà nước			
Cổ đông trong nước			
Số lượng cổ đông	735	8	Trong đó có 3 cổ đông lớn là: 1. Ông Lê Hải Đoàn, sở hữu 4.140.000 cổ phần, chiếm 20,1%. 2. Tập đoàn Bảo Việt, sở hữu 1.987.031 cổ phần, chiếm 9,7%. 3. Ông Võ Văn Mai, sở hữu 1.663.947 cổ phần, chiếm 8,1%.
Số lượng cổ phần sở hữu	12.802.771	2.257.413	
Tỷ lệ nắm giữ (%)	62,09	10,95	

Cổ đông nước ngoài			
Số lượng cổ đông	3	5	Trong đó có 2 cổ đông lớn là:
Số lượng cổ phần sở hữu	3.007	5.555.996	1. Sokol holding Corp, sở hữu 3.150.000 cổ phần, chiếm 15,3%.
Tỷ lệ nắm giữ (%)	0,01	26,95	2. VI Fund, sở hữu 1.346.290 cổ phần, chiếm 6%.

Tháng 10/2018, Công ty đã sử dụng 964.000 cổ phần để thưởng cho cán bộ nhân viên. Số lượng cổ phần này được hạn chế chuyển nhượng tới ngày 30/06/2019.

III. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá về kết quả hoạt động năm 2019-2020

1.1. Kết quả hoạt động kinh doanh

- Doanh thu năm 2019-2020 đạt 478 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1,95 tỷ đồng.

- Doanh thu niên độ tài chính 2019-2020 giảm 8% so với cùng kỳ năm 2018-2019. Lợi nhuận giảm trên 10%. Nguyên nhân của việc thay đổi trên là do sự cạnh tranh ngày càng lớn trên thị trường dự án công nghệ thông tin khiến cho tỷ lệ lợi nhuận của Công ty nói riêng và của nhóm các doanh nghiệp công nghệ nói chung bị suy giảm. Bên cạnh đó, một số dự án lớn, được đặt trọng điểm của HiPT trong năm 2019 đã không được thực hiện do nhiều lý do từ chủ đầu tư.

1.2. Hoạt động quản trị doanh nghiệp

Với lịch sử hai mươi lăm năm hình thành và phát triển, HiPT đã gặt hái được những thành công nhất định, khẳng định được vị thế lớn mạnh của mình trên bản đồ CNTT Việt Nam.

Việc ổn định nhân sự cấp cao trong Công ty trong năm vừa qua tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của HiPT. Bên cạnh đó những quyết sách của nhân sự cấp cao nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh, quản lý tài chính hiệu quả, tái cơ cấu mô hình tổ chức cũng đã mang lại hiệu quả kinh doanh và tài chính thiết thực cho HiPT.

IV. TRÍCH LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN HỢP NHẤT NĂM 2019-2020



Số: 433/2020/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/6/2020, từ trang 05 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/3/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

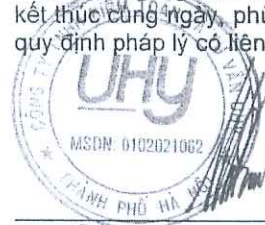
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT tại ngày 31/3/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/3/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020	01/4/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		467.495.127.353	446.499.572.018
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	144.090.969.239	115.081.321.406
Tiền	111		49.522.121.964	33.543.882.990
Các khoản tương đương tiền	112		94.568.847.275	81.537.438.416
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		193.660.000	208.660.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14	193.660.000	208.660.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.665.239.919	187.769.075.179
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	99.472.651.669	92.720.480.649
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	26.707.913.566	12.337.675.879
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng dịch vụ	134	6	38.961.123.905	41.699.807.110
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	20.339.309.845	45.341.273.607
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	8,9	(4.815.759.066)	(4.330.162.066)
Hàng tồn kho	140	10	67.685.342.616	68.828.076.645
Hàng tồn kho	141		67.685.342.616	69.886.858.330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.058.781.685)
Tài sản ngắn hạn khác	150		74.859.915.579	74.612.438.788
Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	1.470.268.358	2.042.119.306
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.389.647.221	570.319.482
Tài sản ngắn hạn khác	155	7	72.000.000.000	72.000.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.392.069.655	50.871.848.083
Các khoản phải thu dài hạn	210		124.500.000	246.848.606
Phải thu dài hạn khác	216	9	124.500.000	246.848.606
Tài sản cố định	220		15.131.152.827	14.878.120.818
Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.599.840.211	13.170.621.909
- Nguyên giá	222		47.081.315.900	46.876.134.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.481.475.689)	(33.705.512.320)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.531.312.616	1.707.498.909
- Nguyên giá	228		6.897.414.903	6.912.392.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.366.102.287)	(5.204.893.184)
Bất động sản đầu tư	230	13	15.680.620.000	15.680.620.000
- Nguyên giá	231		15.680.620.000	15.680.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	81.100.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	81.100.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	13.770.912.350	19.249.487.418
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.103.707.429	16.143.954.346
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		18.792.620.011	8.264.044.944
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(6.125.415.090)	(5.158.511.872)
Tài sản dài hạn khác	260		684.884.478	735.671.241
Chi phí trả trước dài hạn	261		684.884.478	735.671.241
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		512.887.197.008	497.371.420.101

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020	01/4/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		184.119.459.715	170.555.722.997
Nợ ngắn hạn	310		181.894.071.245	168.529.066.467
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	47.983.432.261	44.982.630.229
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.954.094.998	37.040.236.722
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.324.894.268	195.951.804
Phải trả người lao động	314		5.952.642.989	1.343.401.039
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	203.162.496
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.268.823.780	2.640.631.780
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	82.410.182.949	82.123.052.397
Nợ dài hạn	330		2.225.388.470	2.026.656.530
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.121.793.738	983.629.820
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.103.594.732	1.043.026.710
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.767.737.293	326.815.697.104
Vốn chủ sở hữu	410	18	328.767.737.293	326.815.697.104
Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.590.300.000	225.590.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.590.300.000	225.590.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		116.974.517.100	116.974.517.100
Cổ phiếu quỹ	415		(38.762.556.372)	(38.762.556.372)
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.628.990.984	19.628.990.984
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.336.485.581	3.384.445.392
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.384.445.392	(2.610.017.561)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.952.040.189	5.994.462.953
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		512.887.197.008	497.371.420.101

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Người lập

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hiện

Tổng Giám đốc



Võ Văn Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	478.374.076.427	520.755.659.055
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	26.446.800
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	478.374.076.427	520.729.212.255
Giá vốn hàng bán	11	21	416.646.901.049	438.906.451.391
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.727.175.378	81.822.760.864
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.033.160.213	1.560.913.620
Chi phí tài chính	22	23	1.666.323.931	6.730.237.358
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		355.231.341	1.734.767.679
Lãi/(Lỗ) trong công ty liên doanh liên kết	24		3.149.732.036	2.280.037.201
Chi phí bán hàng	25	24	44.857.956.301	43.702.098.474
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.662.245.528	30.151.310.306
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.723.541.867	5.080.065.547
Thu nhập khác	31	26	2.607.722.815	3.233.588.878
Chi phí khác	32	27	46.645.888	342.924.219
Lợi nhuận khác	40		2.561.076.927	2.890.664.659
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.284.618.794	7.970.730.206
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.332.578.605	2.125.723.145
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(149.455.892)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.952.040.189	5.994.462.953
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		1.952.040.189	5.994.462.953
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	95	301

Người lập

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hiền

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Tổng Giám đốc



Võ Văn Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.284.618.794	7.970.730.206
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		1.966.948.005	1.757.765.755
Các khoản dự phòng	03		1.533.020.925	(131.992.397)
Lãi lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		175.345.849	575.461.326
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.613.662.552)	(166.604.400)
Chi phí lãi vay	06		355.231.341	1.734.767.708
Lãi/Lỗ thuần từ đầu tư vào Công ty liên kết	07		(1.110.091.850)	(2.280.037.201)
Các điều chỉnh khác	07		(38.064.615)	8.500.176
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.553.345.897	9.468.591.173
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		7.329.584.793	89.494.630.645
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		151.587.344	6.155.215.321
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.046.349.398	(21.724.497.654)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		131.886.763	(137.480.589)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(355.231.341)	(1.734.767.708)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.650.703)	(2.398.661.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.800.872.151	79.123.030.176
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.547.196.118)	(3.146.769.818)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	33.432.292.285
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000)	(138.660.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000	50.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.803.160.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.932.266.253	1.598.904.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.203.230.135	30.795.766.788

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		27.163.887.688	104.999.693.950
Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.163.887.688)	(175.564.851.876)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.481.497.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(80.046.655.676)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		29.004.102.286	29.872.141.288
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	115.081.321.406	85.178.027.198
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.545.547	31.152.920
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	144.090.969.239	115.081.321.406

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Người lập

Nguyễn Hải Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hiện

Tổng Giám đốc



Võ Văn Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT, tên viết tắt là HIPT GROUP., JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100364579 đăng ký lần đầu ngày 29/2/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 152 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 225.590.300.000 đồng chia thành 22.559.030 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Ngày 24/6/2009, Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT đã niêm yết trên UPCoM với mã chứng khoán HIG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/3/2020 là 161 người (tại ngày 31/3/2019 là 169 người).

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, phân phối các sản phẩm CNTT, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực tế
Công ty con			
Cấp 1			
- Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT (HIPT Invest)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty TNHH HIPT Phần mềm (HIPT Software) (1)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT (HISC)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty CP Phát triển Nguồn nhân lực Chân trời mới Hà Nội (2)	Hà Nội, Việt Nam	78%	78%
- Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HIPT (HISN)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

(1) Đổi tên từ Công ty Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HIPT (HIBF);

(2) Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực tế
Công ty liên kết			
- Công ty CP Đội Công nghệ 3D Hà Nội (3)	Hà Nội, Việt Nam	25%	71,43%
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	35%	98,04%
- Công ty CP Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Hà Tĩnh, Việt Nam	25%	25%
Công ty liên doanh			
- Thời báo Doanh nhân	Hà Nội, Việt Nam	50%	64,27%

(3) Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST.

Từ ngày 11/3/2020, Công ty đã chuyển nhượng 290.158 cổ phần đang đầu tư vào Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (AITS) cho Bà Phan Thanh Hải. Theo đó tỷ lệ vốn góp thực tế và tỷ lệ biểu quyết của Công ty cổ phần tập đoàn HIPT giảm xuống còn 15,68%. Vì vậy, Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (AITS) không còn là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT.

1.5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/4/2018 đến 31/3/2019 do Công ty lập và chưa thực hiện kiểm toán cho giai đoạn này.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 29/10/2018, Công ty đã có Giấy xác nhận của Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội về việc chuyển đổi năm tài chính từ ngày 01/4 đến ngày 31/3 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020.

2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Các giao dịch và số dư giữa công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2019.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung phân bổ.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 36 tháng.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	05
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 8 năm.

3.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh;
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).
- Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

3.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong năm tài chính. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.13 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm ứng dụng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định dựa trên khối lượng công việc thực hiện bao gồm tiền độ thực tế, thời gian làm việc hay tỷ lệ chi phí đã phát sinh trên tổng chi phí ước tính. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ bảo hành thiết bị công nghệ thông tin và bảo trì hệ thống được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC (TIẾP)

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán.

3.14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

3.16 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm.

Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hợp nhất lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp cả sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin tại một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

3.20 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm các công ty liên doanh, liên kết, Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2020	01/4/2019
	VND	VND
Tiền mặt	837.139.406	630.685.397
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.684.982.558	32.913.197.593
Tiền đang chuyển (*)	20.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (**)	94.568.847.275	81.537.438.416
	<u>144.090.969.239</u>	<u>115.081.321.406</u>

(*) Khoản tiền chuyển từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam sang Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam ngày 27/3/2020 nhưng do lỗi hệ thống nên đến 01/4/2020 Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam mới nhận được khoản tiền trên.

(**) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 01 tháng kể từ thời điểm gửi tiền.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2020	01/4/2019
	VND	VND
Công ty CP tập đoàn công nghệ và đầu tư Việt	11.871.721.059	-
Công ty CP Thương mại kỹ thuật HDL	-	1.214.172.190
Công ty TNHH Thương Mại và Công Nghệ Tân Thành An	3.815.468.086	3.815.468.086
Công ty TNHH ZICO Việt Nam	4.682.073.696	3.675.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hưng Phát	1.503.480.000	-
Đối tượng khác	4.835.170.725	3.632.635.603
	<u>26.707.913.566</u>	<u>12.337.675.879</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

	31/3/2020	01/4/2019
	VND	VND
Cục công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.269.987.877	1.932.647.877
Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	34.079.244.428	39.467.186.941
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	1.265.000.000	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng khác	346.891.600	299.972.292
	<u>38.961.123.905</u>	<u>41.699.807.110</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác phản ánh khoản đầu tư vào 7.200.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng Bảo Việt").

Tháng 01 năm 2011, Công ty đã ký kết thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu này cho một bên thứ ba với giá 10.000 VND/một cổ phiếu. Theo đó, ngày 17/01/2011, Công ty nhận được khoản thanh toán trị giá 72 tỷ VND. Theo thỏa thuận, việc chuyển nhượng cổ phiếu sẽ được diễn ra muộn nhất vào ngày 11/12/2013 và trong thời gian chờ chuyển nhượng, toàn bộ lợi ích liên quan đến khoản đầu tư này thuộc về bên thứ ba nói trên. Tuy nhiên, đến ngày 31/3/2020, các thủ tục liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phiếu từ Công ty sang bên thứ ba vẫn chưa được hoàn tất. Do vậy, Công ty vẫn hạch toán giá gốc của khoản đầu tư vào khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" với số tiền 72 tỷ VND và ghi nhận tương ứng số tiền nhận được từ bên thứ ba vào khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (được trình bày tại Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	99.472.651.669	(770.126.066)	92.720.480.649	(4.330.162.066)
- Công Ty Cổ phần Điện ảnh Truyền Hình (Vinematim)	17.039.076.238	-	44.835.312.900	-
- Cục Công nghệ thông tin - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	25.613.825.320	-	3.017.358.000	-
- Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy TP HCM	7.264.931.500	-	-	-
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	5633740000	-	-	-
- Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.141.585.013	-	-	-
- Bộ tư lệnh 86/BQP	3.910.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH VBP	9.148.086.524	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC	2.018.700.143	-	11.866.786.667	(3.568.841.594)
- Các khách hàng khác	24.702.706.931	(770.126.066)	33.001.023.082	(761.320.472)
	99.472.651.669	(770.126.066)	92.720.480.649	(4.330.162.066)
Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan	9.888.860.609	(740.774.085)	1.598.774.085	(740.774.085)
- Công ty CP Đội Công nghệ 3D Hà Nội	663.440.565	(663.440.565)	663.440.565	(663.440.565)
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt Nam	77.333.520	(77.333.520)	77.333.520	(77.333.520)
- Công ty TNHH VBP	9.148.086.524	-	-	-
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	-	-	858.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	20.339.309.845	(4.045.633.000)	45.341.273.607	-
- Tạm ứng	15.808.028.039	(4.045.633.000)	26.451.751.209	-
- Ký cược, ký quỹ	3.627.041.554	-	1.764.346.755	-
- Bảo hiểm xã hội	7.269.425	-	23.584.219	-
- Phải thu các cá nhân tiền thuê đất, tiền chuyển nhượng BĐS	-	-	15.211.585.680	-
- Phải thu khác	896.970.827	-	1.890.005.744	-
Dài hạn	124.500.000	-	246.848.606	-
- Ký cược, ký quỹ	124.500.000	-	223.900.000	-
- Phải thu khác	-	-	22.948.606	-
Cộng	20.463.809.845	(4.045.633.000)	45.588.122.213	-
Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan	4.190.963.307	-	7.364.248.307	-
- Tạm ứng cho các cá nhân trong HĐQT, BTGD và Kế toán trưởng	4.190.963.307	-	7.364.248.307	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.531.885.017	-	45.554.568.066	-
Hàng hóa	21.153.457.599	-	24.258.946.460	(1.058.781.685)
Hàng gửi bán	-	-	73.343.804	-
	67.685.342.616	-	69.886.858.330	(1.058.781.685)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/4/2019	18.748.120.749	7.393.600.813	848.270.909	19.886.141.758	46.876.134.229
- Mua trong năm	-	2.181.915.400	-	-	2.181.915.400
- Tặng khác	-	-	-	14.977.190	14.977.190
- Giảm khác	-	-	-	(1.991.710.919)	(1.991.710.919)
31/3/2020	<u>18.748.120.749</u>	<u>9.575.516.213</u>	<u>848.270.909</u>	<u>17.909.408.029</u>	<u>47.081.315.900</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/4/2019	8.911.168.261	4.622.018.922	379.874.829	19.792.450.308	33.705.512.320
- Khấu hao trong năm	830.113.351	736.835.577	106.033.864	128.335.452	1.801.318.244
- Tặng khác	-	-	34.701.818	4.405.056	39.106.874
- Giảm khác	(3.259.817)	-	(27.211.000)	(2.033.990.932)	(2.064.461.749)
31/3/2020	<u>9.738.021.795</u>	<u>5.358.854.499</u>	<u>493.399.511</u>	<u>17.891.199.884</u>	<u>33.481.475.689</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/4/2019	<u>9.836.952.488</u>	<u>2.771.581.891</u>	<u>468.396.080</u>	<u>93.691.450</u>	<u>13.170.621.909</u>
31/3/2020	<u>9.010.098.954</u>	<u>4.216.661.714</u>	<u>354.871.398</u>	<u>18.208.145</u>	<u>13.599.840.211</u>

Tại ngày 31/3/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 21.946.539.024 đồng (tại ngày 31/3/2019 là 21.223.636.735 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/4/2019	3.926.442.619	2.985.949.474	6.912.392.093
- Giảm khác	-	(14.977.190)	(14.977.190)
31/3/2020	<u>3.926.442.619</u>	<u>2.970.972.284</u>	<u>6.897.414.903</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/4/2019	2.238.072.297	2.966.820.887	5.204.893.184
- Khấu hao trong năm	157.057.706	8.572.055	165.629.761
- Giảm khác	-	(4.420.658)	(4.420.658)
31/3/2020	<u>2.395.130.003</u>	<u>2.970.972.284</u>	<u>5.366.102.287</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/4/2019	<u>1.688.370.322</u>	<u>19.128.587</u>	<u>1.707.498.909</u>
31/3/2020	<u>1.531.312.616</u>	<u>-</u>	<u>1.531.312.616</u>

Tại ngày 31/3/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.970.972.284 đồng (tại ngày 31/3/2019 là 2.916.192.284 đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm <u>VND</u>	Tăng trong năm <u>VND</u>	Giảm trong năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
NGUYÊN GIÁ	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000
- Quyền sử dụng đất	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000
- Quyền sử dụng đất	15.680.620.000	-	-	15.680.620.000

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	193.660.000	193.660.000	208.660.000	208.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

14.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Đội Công nghệ 3D Hà Nội	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt Nam	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty CP Công nghệ Thông tin Lam Hồng	800.000.000	1.103.707.429	800.000.000	1.103.707.429
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	-	-	12.000.000.000	14.309.575.119
- Thời báo Doanh nhân	2.000.000.000	-	2.000.000.000	730.671.798
	7.800.000.000	1.103.707.429	19.800.000.000	16.143.954.346
	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đơn vị khác				
- Công ty CP Dịch vụ nền di động Việt Nam	7.764.044.944	(6.125.415.090)	7.764.044.944	(5.158.511.872)
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	11.028.575.067	-	-	-
- Công ty CP Thông tin Hapro	-	-	500.000.000	-
	18.792.620.011	(6.125.415.090)	8.264.044.944	(5.158.511.872)

Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá giao dịch trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

14.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(5.158.511.872)	(4.198.464.529)
Trích lập dự phòng bổ sung	(966.903.218)	(960.047.343)
Số cuối năm	<u>(6.125.415.090)</u>	<u>(5.158.511.872)</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2020		01/4/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty CP Tư vấn và Tích hợp hệ thống 3C	-	-	562.298.544	562.298.544
- Vizrt (ThaiLand),Ltd	-	-	6.567.427.500	6.567.427.500
- Công ty CP Giải pháp Công nghệ SAVIS Việt Nam	1.400.600.000	1.400.600.000	1.220.400.000	1.220.400.000
- Công ty CP Phân phối Việt Nét	1.539.957.590	1.539.957.590	6.420.550.820	6.420.550.820
- Công ty CP Công nghệ Elite	13.046.635.717	13.046.635.717	9.220.961.400	9.220.961.400
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Phát Triển Công nghệ Việt	1.433.298.057	1.433.298.057	4.821.182.024	4.821.182.024
- Flextron Pte.Ltd	3.258.724.451	3.258.724.451	-	-
- Công ty TNHH ZICO Việt Nam	3.675.400.000	3.675.400.000	233.200.000	233.200.000
- Golden Hawk Information Technology Limited	1.819.454.000	1.819.454.000	-	-
- BTG Asia Co., Limited	6.506.618.300	6.506.618.300	1.162.616.250	1.162.616.250
- Đối tượng khác	15.302.744.146	15.302.744.146	14.773.993.691	14.773.993.691
	<u>47.983.432.261</u>	<u>47.983.432.261</u>	<u>44.982.630.229</u>	<u>44.982.630.229</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/4/2019	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.042.119.306	28.079.818.232	28.651.669.180	1.470.268.358
	01/4/2019	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	570.319.482	822.817.018	3.489.279	1.389.647.221
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	570.319.482	15.864.924	3.489.279	582.695.127
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	806.952.094	-	806.952.094
	01/4/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	195.951.804	37.984.473.098	35.855.530.634	2.324.894.268
- Thuế giá trị gia tăng	-	30.306.883.350	30.306.883.350	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.172.501.394	5.172.501.394	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	22.675	28.878.637	28.901.312	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.144.176	2.343.651.243	56.650.703	2.323.144.716
- Thuế thu nhập cá nhân	139.324.953	1.691.517.330	1.829.092.731	1.749.552
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.352.641	13.352.641	-
- Các loại thuế khác	20.460.000	3.613.542.538	3.634.002.538	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2020	01/4/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	82.410.182.949	82.123.052.397
- Tạm ứng từ các cá nhân	2.504.013.001	4.504.013.001
- Tạm ứng liên quan đến việc mua cổ phần tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt (Thuyết minh số 7)	72.000.000.000	72.000.000.000
- Khoản phải nộp Nhà nước liên quan đến việc hủy bỏ Đề án 112	2.656.280.900	2.656.280.900
- Phải trả cổ tức	327.829.575	327.829.575
- Kinh phí công đoàn	317.758.598	263.625.016
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.604.300.875	2.371.303.905
Dài hạn	1.121.793.738	983.629.820
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	621.793.738	483.629.820
- Các cá nhân ủy thác đầu tư	500.000.000	500.000.000
	83.531.976.687	83.106.682.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/4/2018	225.590.300.000	136.237.470.000	(58.025.509.272)	19.628.990.984	7.217.575.939	(275.850.104)	330.372.977.547
- Lãi trong năm	-	-	-	-	5.994.462.953	-	5.994.462.953
- Phát hành cổ phiếu quỹ để thưởng cho cán bộ công nhân viên	-	(19.262.952.900)	19.262.952.900	-	-	-	-
- Trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(9.827.593.500)	-	(9.827.593.500)
- Thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	275.850.104	275.850.104
31/3/2019	<u>225.590.300.000</u>	<u>116.974.517.100</u>	<u>(38.762.556.372)</u>	<u>19.628.990.984</u>	<u>3.384.445.392</u>	-	<u>326.815.697.104</u>
01/4/2019	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	19.628.990.984	3.384.445.392	-	326.815.697.104
- Lãi trong năm	-	-	-	-	1.952.040.189	-	1.952.040.189
31/3/2020	<u>225.590.300.000</u>	<u>116.974.517.100</u>	<u>(38.762.556.372)</u>	<u>19.628.990.984</u>	<u>5.336.485.581</u>	-	<u>328.767.737.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	225.590.300.000	225.590.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	225.590.300.000	225.590.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.481.497.750

18.3 CỔ PHIẾU

	31/3/2020 CP	01/4/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.559.030	22.559.030
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.559.030	22.559.030
+ Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	22.559.030
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.939.843	1.939.843
+ Cổ phiếu phổ thông	1.939.843	1.939.843
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.619.187	20.619.187
+ Cổ phiếu phổ thông	20.619.187	20.619.187
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/3/2020	01/4/2019
Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	18.296,66	23.034,28
- Ngoại tệ EUR	637,63	649,29

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/3/2020 VND	01/4/2019 VND
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính BIDV	Không còn giao dịch	2015	221.726.000	221.726.000
Phải thu ông Trần Phúc Toàn	Không còn giao dịch	2015	148.500.000	148.500.000
Phải thu Văn phòng Nokia tại Hà Nội	Không còn giao dịch	2015	87.708.660	87.708.660
Công ty TNHH HIPT Mobile	Không còn giao dịch	2015	20.991.178.683	20.991.178.683
Phải thu các khách hàng khác	Không còn giao dịch	2016	1.310.284.298	1.310.284.298
			<u>22.759.397.641</u>	<u>22.759.397.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	478.374.076.427	520.755.659.055
- Doanh thu bán hàng hóa phần cứng	281.786.069.866	344.066.733.520
- Doanh thu cung cấp phần mềm, chương trình	146.719.519.734	144.030.056.345
- Doanh thu cho thuê văn phòng	3.904.688.747	3.563.183.437
- Doanh thu dịch vụ khác	45.963.798.080	29.095.685.753
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(26.446.800)
- Giảm giá hàng bán	-	(26.446.800)
Doanh thu thuần	478.374.076.427	520.729.212.255

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa	249.802.020.649	313.480.379.480
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	166.844.880.400	124.833.680.357
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	592.391.554
	416.646.901.049	438.906.451.391

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.574.022.367	991.882.279
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	459.137.846	557.597.574
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	11.433.767
	2.033.160.213	1.560.913.620

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	355.231.341	1.734.767.679
- Chênh lệch tỷ giá	344.177.268	1.503.710.319
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	966.903.218	3.476.491.538
- Chi phí tài chính khác	12.104	15.267.822
	1.666.323.931	6.730.237.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	31.299.656.070	29.245.879.904
- Chi phí dự phòng bảo hành	419.683.304	2.058.561.987
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.900.000	73.691.493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.065.547.408	5.186.692.906
- Chi phí khác	8.003.169.519	7.137.272.184
	44.857.956.301	43.702.098.474

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	9.719.098.135	17.064.814.125
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	485.597.000	3.568.841.594
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.858.983.391	1.677.485.299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.973.967.493	4.867.047.651
- Chi phí khác	2.624.599.509	2.973.121.637
	18.662.245.528	30.151.310.306

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Được thưởng, được bồi thường	2.365.206.853	3.197.348.128
- Thu từ thanh lý hàng hóa	15.500.000	24.272.085
- Thu nhập khác	227.015.962	11.968.665
	2.607.722.815	3.233.588.878

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt thuế	4.216.243	293.623.405
- Thanh lý hàng hóa	-	3.567.530
- Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	32.821.103	45.729.720
- Chi phí khác	9.608.542	3.564
	46.645.888	342.924.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.284.618.794
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	856.923.759
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(1.599.624.066)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.871.066.261
Thu nhập không bị tính thuế	(272.757.887)
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế	1.466.482.574
Nộp thuế phạt TNDN do hóa đơn vi phạm	20.506.527
Lỗi lũy kế được chuyển sang	(10.018.564)
	<u>2.332.578.605</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	50.435.369.037	54.676.501.171
Dự phòng	546.165.022	(1.411.483.498)
Chi phí mua hàng hóa để bán lại và cung cấp dịch vụ	273.348.737.964	310.901.771.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.928.883.391	1.751.176.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.825.052.908	136.999.863.787
Chi phí khác	14.918.632.921	17.257.989.656
	<u>481.002.841.243</u>	<u>520.175.819.107</u>

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	1.952.040.189	5.994.462.953
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.952.040.189	5.994.462.953
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	20.619.187	19.932.219
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	<u>95</u>	<u>301</u>

Tại ngày 31/3/2020, Công ty chưa ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi và chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng sẽ giảm đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số cổ phiếu đầu năm	20.619.187	19.526.573
- Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	22.559.030
- Cổ phiếu quỹ	(1.939.843)	(3.032.457)
Số cổ phiếu lưu hành tăng trong năm		
- Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung ngày 08/5/2018	-	38.400
- Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung ngày 09/5/2018	-	40.000
- Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung ngày 10/5/2018	-	26.152
- Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung ngày 11/5/2018	-	24.062
- Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung ngày 12/12/2018	-	964.000
Số ngày tăng cổ phiếu lưu hành trong năm		
- Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung ngày 08/5/2018		328
- Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung ngày 09/5/2018	-	327
- Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung ngày 10/5/2018	-	326
- Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung ngày 11/5/2018	-	325
- Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung ngày 12/12/2018	-	110
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	<u>20.619.187</u>	<u>19.932.219</u>

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	1.358.243.886	1.262.601.641
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của HĐQT, BTGD, KTT, BKS	5.494.608.182	10.493.028.533

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 8 "Phải thu khách hàng";
- Thuyết minh số 9 "Phải thu khác";
- Thuyết minh số 14 "Các khoản đầu tư tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/3/2020 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/3/2019 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/4/2018 đến ngày 31/3/2019 do Công ty lập và không thực hiện kiểm toán cho giai đoạn này.

Người lập

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hiền

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Tổng Giám đốc



Võ Văn Mai

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Văn Mai